

## Soạn Tiếng Anh 6 Unit 2: Language focus trang 27 (Chân trời sáng tạo)

### 1. Compare the sentences. Then match a-d with Spelling Rules 1-4

(So sánh các câu. Sau đó, đối sánh a-d với Quy tắc chính tả 1-4)

**1** Compare the sentences. Then match a–d with spelling rules 1–4.

a I study a lot. / Her older daughter studies hard.

b We have breakfast at 7.30 a.m. / He has breakfast at 5.30 a.m.

c My brother and I go to school. / He goes to work.

d I get up at 7 a.m. / Noel gets up at 4.45 a.m.

#### SPELLING RULES

We use the present simple when we talk about facts and routines. The verbs for *he*, *she* and *it* end differently:

- 1 We add *-s* to most verbs: *play* → *plays*.
- 2 We add *-es* when a verb ends with *-o*, *-ch*, *-s*, *-sh*, *-x* or *-z*.
- 3 We remove *-y* and add *-ies* when a verb ends with a consonant + *y*.
- 4 We use *has* instead of *have*.

### Hướng dẫn làm bài

1. a - 3

b - 4

c - 2

d - 1

### 2. Choose the correct verbs

(Chọn động từ đúng)

**Hướng dẫn làm bài**

1. go
2. relax
3. speaks
4. finishes
5. have
6. Studies

***Hướng dẫn dịch***

- 1 Bạn đi ngủ lúc 9h30 tối.
- 2 Cha mẹ tôi thư giãn vào buổi tối.
- 3 Giáo viên của tôi nói được bốn thứ tiếng.
- 4 Lớp học tiếng Anh của chúng tôi kết thúc lúc 3 giờ chiều.
5. Tôi ăn trưa ở nhà.
6. Chị gái tôi học vào cuối tuần.

**3. Now indicate the word whose bold part differs from the other three in pronunciation.**

(Bây giờ chỉ ra từ có phần in đậm khác với ba từ còn lại trong cách phát âm.)

Now indicate the word whose bold part differs from the other three in pronunciation.

- |   |            |             |            |            |
|---|------------|-------------|------------|------------|
| 1 | a. relaxes | b. finishes | c. studies | d. boxes   |
| 2 | a. goes    | b. does     | c. watches | d. toes    |
| 3 | a. aches   | b. watches  | c. beaches | d. matches |
| 4 | a. washes  | b. wishes   | c. makes   | d. witches |
| 5 | a. takes   | b. makes    | c. aches   | d. watches |

**Hướng dẫn làm bài**

1.c 2.c 3.a 4.c 5.d

**4. Complete the examples from the text on page 26. Then choose the correct words in Rules 1-3**

(Hoàn thành các ví dụ ở trang 26. Sau đó chọn từ đúng ở Rule 1-3)

**Hướng dẫn làm bài**

1. don't help
2. doesn't watch
3. don't usually go to

***Hướng dẫn dịch***

- Nhung đưa trẻ nhỏ thì không giúp đỡ
- Sue không xem nhiều TV
- Gia đình nhà Radfords thường không ăn tối ở nhà hàng

**5. Look at the information in the table. Write affirmative and negative sentences about the people.**

(Nhìn vào thông tin trong bảng. Viết những câu khẳng định và phủ định về người dân.)

**Hướng dẫn làm bài**

	Tom	Vicky	Mina
wash the dishes 	✓	✗	✓
wash the car 	✓	✗	✓
sit on the sofa a lot 	✓	✓	✗
make breakfast 	✗	✗	✓
watch TV a lot 	✗	✓	✗

**Hướng dẫn làm bài**

- Vicky doesn't wash the dishes
- Tom and Mina wash the car
- Tom and Vicky sit on the sofa a lot
- Mina doesn't sit on the sofa a lot
- Tom and Vicky don't make breakfast
- Mina makes breakfast
- Vicky watches TV a lot
- Tom and Mina don't watch TV a lot

**Hướng dẫn dịch**

- Vicky không rửa bát
- Tom và Mina rửa xe

- Tom và Vicky ngồi sofa nhiều
- Mina không ngồi sofa nhiều
- Tom và Vicky không làm bữa sáng
- Mina làm bữa sáng
- Vicky xem TV nhiều
- Tom và Mina không xem TV nhiều

**6. Work in pairs. What does each person in your family do at home? Tell your partner. Use some of the verbs from pages 24-25 and exercise 5 (page 25) with adverbs of frequency**

(Làm việc theo cặp. Mỗi người trong gia đình bạn làm gì ở nhà? Nói với đối tác của bạn. Sử dụng một số động từ trang 24-25 và bài tập 5 (trang 25) với trạng từ chỉ tần suất)

**Hướng dẫn làm bài**

- I usually get up at 7am
- I never go to work late
- I sometimes have breakfast at 7.30 am

**Hướng dẫn dịch**

- Tớ thường xuyên thức dậy lúc 7 giờ sáng
- Tớ không bao giờ đi làm muộn
- Tớ thỉnh thoảng ăn sáng vào lúc 7.30 sáng